

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ
THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 22 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|----------|
| Ông Phan Ngọc Hiền | Chủ tịch |
| Ông Ngô Kim Sơn | Ủy viên |
| Ông Mai Văn Long | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Ủy viên |
| Ông Phan Thế Hồng | Ủy viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Giám đốc |
| Ông Bùi Duy Nhị | Phó Giám đốc |
| Ông Mã Ngọc Kỳ | Phó Giám đốc |
| Ông Vũ Quang Dũng | Phó Giám đốc |
| Ông Phùng Văn Đức | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *PT*



Nguyễn Minh Tuấn

Nguyễn Minh Tuấn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Số: *0261* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Văn phòng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

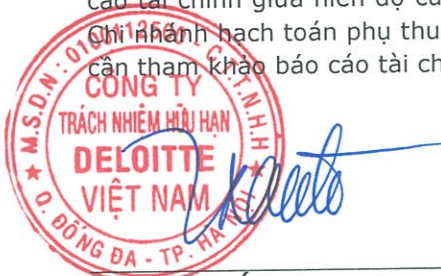
Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty là trung gian ghi nhận hàng tồn kho và công nợ phải trả giữa các nhà thầu sửa chữa bảo dưỡng với các nhà máy điện. Tại ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang cùng Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "PVPower") làm việc với các cơ quan có thẩm quyền và các nhà thầu để quyết toán số dư các hàng tồn kho và công nợ phải trả tương ứng.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 và Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty không bao gồm số liệu báo cáo tài chính của các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, nên để hiểu rõ và đầy đủ tình hình tài chính giữa niên độ, người đọc cần tham khảo báo cáo tài chính giữa niên độ toàn Công ty được phát hành cùng ngày.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.878.251.772.122 | 2.909.974.147.322 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 30.385.517.725 | 11.665.981.777 |
| 1. Tiền | 111 | | 10.385.517.725 | 11.665.981.777 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.000.000.000 | - |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 340.013.346.522 | 396.154.068.151 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 330.837.872.345 | 374.133.948.613 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 159.082.990 | 159.082.990 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 7.642.412.125 | 2.621.918.719 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6 | 1.373.979.062 | 19.239.117.829 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 2.503.975.183.377 | 2.494.338.262.471 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.503.975.183.377 | 2.494.338.262.471 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.877.724.498 | 7.815.834.923 |
| 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 3.659.687.123 | 7.815.834.923 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 13 | 218.037.375 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 64.395.705.284 | 72.300.460.310 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 17.860.000 | 17.860.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 6 | 17.860.000 | 17.860.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 32.400.891.787 | 37.645.823.443 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 32.243.268.463 | 37.463.970.421 |
| - Nguyên giá | 222 | | 80.972.572.973 | 80.972.572.973 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (48.729.304.510) | (43.508.602.552) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 157.623.324 | 181.853.022 |
| - Nguyên giá | 228 | | 566.717.000 | 566.717.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (409.093.676) | (384.863.978) |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 5.040.000.000 | 5.040.000.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 9 | 5.040.000.000 | 5.040.000.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 26.936.953.497 | 29.596.776.867 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 26.936.953.497 | 29.596.776.867 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2.942.647.477.406 | 2.982.274.607.632 |


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.769.174.626.720 | 2.795.943.457.583 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.767.216.880.809 | 2.793.950.787.928 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 11 | 2.663.524.510.094 | 2.668.960.583.503 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 12 | 55.701.382.915 | 59.870.480.651 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 418.016.639 | 3.725.764.781 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 19.240.044.530 | 26.456.383.665 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 14 | 2.110.358.593 | 1.820.876.367 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 23.650.144.257 | 29.074.867.121 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.572.423.781 | 4.041.831.840 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.957.745.911 | 1.992.669.655 |
| 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 1.957.745.911 | 1.992.669.655 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 173.472.850.686 | 186.331.150.049 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 173.472.850.686 | 186.331.150.049 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 20.686.994.576 | 20.686.994.576 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.785.856.110 | 15.644.155.473 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 94.027.880 | 42.863.942 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.691.828.230 | 15.601.291.531 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.942.647.477.406 | 2.982.274.607.632 |


Nguyễn Thị Mai Hoa
Người lập biểu


Lê Đình Thái
Kế toán trưởng




Nguyễn Minh Tuấn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------|----------------|-----------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 18 | 74.857.286.755 | 112.099.548.378 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 18 | 94.002.229 | 5.709.545.384 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 74.763.284.526 | 106.390.002.994 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 19 | 52.841.388.531 | 85.019.220.075 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 21.921.895.995 | 21.370.782.919 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 297.305.340 | 276.014.991 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 43.134.294 | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 43.134.294 | - |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 18.180.731.968 | 21.685.351.257 |
| 9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 3.995.335.073 | (38.553.347) |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | - | 7.018.181 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 467.228.417 | - |
| 12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (467.228.417) | 7.018.181 |
| 13. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 3.528.106.656 | (31.535.166) |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 51 | 21 | 839.551.933 | 17.172.866 |
| 15. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 2.688.554.723 | (48.708.032) |


Nguyễn Thị Mai Hoa
Người lập biểu


Lê Đình Thái
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Tuấn
Giám đốc


Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ



Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|------------------------|-----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế | 01 | 3.528.106.656 | (31.535.166) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản | 02 | 5.224.215.654 | 5.167.199.668 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (297.305.340) | (37.442.455) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 43.134.294 | - |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 20.716.002 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 8.518.867.266 | 5.098.222.047 |
| Giảm các khoản phải thu | 09 | 56.291.921.629 | 124.815.101.841 |
| Tăng hàng tồn kho | 10 | (9.636.920.906) | (38.717.886.441) |
| Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (25.905.581.290) | (53.634.161.930) |
| Giảm chi phí trả trước | 12 | 2.659.823.370 | 2.381.994.490 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (43.134.294) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (4.109.102.391) | (5.512.692.522) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | (4.081.902.804) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 27.775.873.384 | 30.348.674.681 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | (238.140.238) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 2.927.273 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận | 27 | 146.105.340 | 34.515.182 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 146.105.340 | (200.697.783) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 5.918.803.538 | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (5.918.803.538) | - |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (9.202.442.776) | (6.631.400) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (9.202.442.776) | (6.631.400) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 18.719.535.948 | 30.141.345.498 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 11.665.981.777 | 20.837.614.246 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 30.385.517.725 | 50.978.959.744 |


Nguyễn Thị Mai Hoa
Người lập biểu


Lê Đình Thái
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tuấn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021005 ngày 27 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 10 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "PVPower").

Tổng số nhân viên của Văn phòng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 91 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 115).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dịch vụ vận hành nhà máy điện; Dịch vụ kỹ thuật: bảo trì, bảo dưỡng, đại tu nhà máy điện bao gồm phần thiết bị nhà máy chính và các phần có liên quan; Kinh doanh vật tư máy móc; Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc và hệ thống thiết bị dây chuyền đồng bộ phục vụ cho ngành điện, thông tin viễn thông và các ngành công nghiệp khác; Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy điện và công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện; Tư vấn thiết kế, biên dịch, biên soạn tài liệu và các giải pháp kỹ thuật nâng cao hiệu suất nhà máy điện, các giải pháp tiết kiệm năng lượng mới, năng lượng tái tạo và cả hệ thống thiết bị công nghiệp (Không bao gồm thiết kế công trình); Thi công trạm biến áp, đường dây truyền tải và hệ thống điện, hệ thống đo lường điều khiển tự động, hệ thống thông tin viễn thông và hệ thống cung cấp và xử lý nước cho công trình công nghiệp và dân dụng; Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp; Đầu tư sản xuất thiết bị điện, phụ tùng vật tư cho ngành điện dầu khí và các ngành công nghiệp khác; Đại lý kinh doanh viễn thông; Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa cho các nhà máy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Cà Mau - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam;
- Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam;
- Chi nhánh Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Đà Nẵng - Trung tâm thí nghiệm điện.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty không bao gồm số liệu báo cáo tài chính của các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc nêu trên.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét của Văn phòng Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty không bao gồm số liệu báo cáo tài chính của các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc đã nêu tại Thuyết minh số 01, nên để hiểu rõ và đầy đủ tình hình tài chính giữa niên độ, người đọc cần tham khảo báo cáo tài chính giữa niên độ toàn Công ty được phát hành cùng ngày.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Văn phòng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Văn phòng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Văn phòng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 7 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý (gọi chung là "phần mềm"), được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Văn phòng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Văn phòng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Văn phòng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Văn phòng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 226.602.451 | 59.425.733 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i) | 10.158.915.274 | 11.606.556.044 |
| Các khoản tương đương tiền (ii) | 20.000.000.000 | - |
| | <u>30.385.517.725</u> | <u>11.665.981.777</u> |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Văn phòng Công ty bao gồm 5.193.649.640 VND tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương đang tạm ngừng giao dịch (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.180.352.640 VND). Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,3%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| a. Phải thu các bên liên quan | 330.837.872.345 | 373.979.508.613 |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch | 205.304.873.364 | 199.124.626.588 |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | 98.486.817.496 | 88.558.206.867 |
| Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh | 27.046.181.485 | 34.236.503.896 |
| Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau | - | 52.060.171.262 |
| b. Phải thu khách hàng khác | | |
| Các khách hàng khác | - | 154.440.000 |
| | <u>330.837.872.345</u> | <u>374.133.948.613</u> |

6. PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| a. Ngắn hạn | 1.373.979.062 | 19.239.117.829 |
| Tạm ứng | 948.223.780 | 630.273.608 |
| Cổ tức được chia | 151.200.000 | - |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 147.447.875 | 147.447.875 |
| BHXH, BHYT, BHTN phải thu người lao động | 77.949.329 | 5.039.014.224 |
| Phải thu các bên liên quan (Chi tiết xem Thuyết minh số 22) | - | 13.416.687.953 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 49.158.078 | 5.694.169 |
| b. Dài hạn | 17.860.000 | 17.860.000 |
| | <u>1.391.839.062</u> | <u>19.256.977.829</u> |

7. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
| | Giá gốc | VND Dự phòng | Giá gốc | VND Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 467.327.267.801 | - | 467.469.546.718 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu nhập từ Siemens (i) | 465.378.200.575 | - | 465.378.200.575 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.036.647.915.576 | - | 2.026.868.715.753 | - |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang liên quan đến vật tư, thiết bị nhập từ Siemens (ii) | 2.016.050.397.300 | - | 2.016.050.397.300 | - |
| | 2.503.975.183.377 | - | 2.494.338.262.471 | - |

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 (thuộc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam) và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (thuộc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2) theo hợp đồng bảo trì dài hạn với số tiền khoảng 465 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 465 tỷ VND).

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn với số tiền khoảng 2.016 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 2.016 tỷ VND).

Đối với số dư các hàng tồn kho trên, Công ty là trung gian ghi nhận giữa các nhà thầu thực hiện dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng với các nhà máy điện. Tại ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang cùng Công ty mẹ (PV Power) làm việc với các cơ quan có thẩm quyền và các nhà thầu để quyết toán số dư các hàng tồn kho này.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.334.200.000 | 34.981.610.006 | 19.617.492.364 | 25.039.270.603 | 80.972.572.973 |
| Số dư cuối kỳ | 1.334.200.000 | 34.981.610.006 | 19.617.492.364 | 25.039.270.603 | 80.972.572.973 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 628.549.780 | 15.582.041.587 | 12.386.544.231 | 14.911.466.954 | 43.508.602.552 |
| Khấu hao trong kỳ | 122.436.648 | 1.770.200.608 | 1.555.575.380 | 1.772.489.322 | 5.220.701.958 |
| Số dư cuối kỳ | 750.986.428 | 17.352.242.195 | 13.942.119.611 | 16.683.956.276 | 48.729.304.510 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 705.650.220 | 19.399.568.419 | 7.230.948.133 | 10.127.803.649 | 37.463.970.421 |
| Tại ngày cuối kỳ | 583.213.572 | 17.629.367.811 | 5.675.372.753 | 8.355.314.327 | 32.243.268.463 |

Nguyên giá của các tài sản cổ định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 15.375.761.236 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 15.193.831.236 VND).

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Giá gốc | Số cuối kỳ | Giá gốc | Số đầu kỳ |
|--|---------------|------------|---------------|-----------|
| | | VND | | VND |
| | | Dự phòng | | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC) | 5.040.000.000 | - | 5.040.000.000 | - |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Văn phòng Công ty có khoản góp vốn 5.040.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC) tương ứng 504.000 cổ phần, chiếm 11,9% vốn điều lệ của PAIC. Do tổng số vốn góp của các cổ đông của PAIC thấp hơn vốn chủ sở hữu thực có của PAIC tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 nên Ban Giám Đốc xác định không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư.

Văn phòng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê văn phòng dài hạn (i) | 24.433.608.895 | 24.747.531.067 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2.503.344.602 | 4.849.245.800 |
| | 26.936.953.497 | 29.596.776.867 |

(i) Khoản tiền thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê dài hạn với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Nguyên để thuê toàn bộ tầng 7, tòa nhà HH3 trong thời gian 49 năm kể từ ngày ký hợp đồng, tổng số tiền phải trả là 32.402.000.000 VND. Khoản tiền thuê văn phòng trả trước sẽ được phân bổ vào chi phí thuê nhà tương ứng với thời gian thuê.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|--------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND |
| a. Các khoản phải trả người bán | | | | |
| Siemens Aktiengesellschaft | 2.481.428.597.875 | 2.481.428.597.875 | 2.481.428.597.875 | 2.481.428.597.875 |
| - Phải trả liên quan đến vật tư, thiết bị nhập từ Siemens (i) | 2.481.428.597.875 | 2.481.428.597.875 | 2.481.428.597.875 | 2.481.428.597.875 |
| General Electric Global Parts and Products GMBH | 176.921.980.272 | 176.921.980.272 | 177.005.088.134 | 177.005.088.134 |
| Các nhà cung cấp khác | 4.759.544.467 | 4.759.544.467 | 10.294.049.386 | 10.294.049.386 |
| | 2.663.110.122.614 | 2.663.110.122.614 | 2.668.727.735.395 | 2.668.727.735.395 |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết tại Thuyết minh số 22) | 414.387.480 | 414.387.480 | 232.848.108 | 232.848.108 |
| | 2.663.524.510.094 | 2.663.524.510.094 | 2.668.960.583.503 | 2.668.960.583.503 |

- (i) Phản ánh giá trị vật tư, thiết bị nhập từ Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2. Tại ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang cùng Công ty mẹ (PV Power) làm việc với các cơ quan có thẩm quyền và các nhà thầu để quyết toán số dư công nợ phải trả này.

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|------------|-----------------------|-----------|-----------------------|
| | | VND | | VND |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | | 55.407.067.915 | | 59.576.165.651 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | | 294.315.000 | | 294.315.000 |
| | | 55.701.382.915 | | 59.870.480.651 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Số cuối kỳ |
|--------------------------------|---------------|----------------------|----------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 2.456.034.359 | 2.456.034.359 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.687.567.097 | 839.551.933 | 4.109.102.391 | 418.016.639 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 38.197.684 | 191.456.435 | 447.691.494 | (218.037.375) |
| Thuế môn bài | - | 2.000.000 | 2.000.000 | - |
| a. Các khoản (phải thu) | - | | | (218.037.375) |
| b. Các khoản phải nộp | | 3.725.764.781 | | 418.016.639 |

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nghỉ mát cho công nhân viên | 1.938.000.000 | - |
| Chi phí phải trả khác | 172.358.593 | 1.820.876.367 |
| | <u>2.110.358.593</u> | <u>1.820.876.367</u> |

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 21.829.250.350 | 16.731.693.126 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 531.382.885 | 5.008.276.491 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.289.511.022 | 7.334.897.504 |
| | <u>23.650.144.257</u> | <u>29.074.867.121</u> |

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | <u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> | <u>Cộng</u> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|--|-------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | | |
| Số dư đầu kỳ trước | 150.000.000.000 | 18.125.730.608 | 25.001.701.752 | 193.127.432.360 |
| Lỗi trong kỳ | - | - | (48.708.032) | (48.708.032) |
| Chia cổ tức | - | - | (18.000.000.000) | (18.000.000.000) |
| Phân phối lợi nhuận | - | 2.561.263.968 | (7.683.791.906) | (5.122.527.938) |
| Chi nhánh chuyển lãi | - | - | 721.427.496 | 721.427.496 |
| Số dư cuối kỳ trước | <u>150.000.000.000</u> | <u>20.686.994.576</u> | <u>(9.370.690)</u> | <u>170.677.623.886</u> |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | | |
| Số dư đầu kỳ này | 150.000.000.000 | 20.686.994.576 | 15.644.155.473 | 186.331.150.049 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 2.688.554.723 | 2.688.554.723 |
| Chia cổ tức (i) | - | - | (14.300.000.000) | (14.300.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | (2.337.061.768) | (2.337.061.768) |
| Chi nhánh chuyển lãi | - | - | 1.090.207.682 | 1.090.207.682 |
| Số dư cuối năm nay | <u>150.000.000.000</u> | <u>20.686.994.576</u> | <u>2.785.856.110</u> | <u>173.472.850.686</u> |

(i) Theo Nghị quyết số 60/NQ/ĐHCHĐ-DKVT ngày 16 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2018 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng: 1.502.396.851 VND;
- Trích quỹ phúc lợi: 834.664.917 VND;
- Chia cổ tức: 14.300.000.000 VND;

| Cổ phiếu | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 10 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi | | Vốn đã góp | |
|--|---|------------|------------------------|------------------------|
| | VND | % | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 76.500.000.000 | 51 | 76.500.000.000 | 76.500.000.000 |
| TYTL Power Service Sdn. Bhd. | 27.000.000.000 | 18 | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 |
| Cổ đông khác | 46.500.000.000 | 31 | 46.500.000.000 | 46.500.000.000 |
| | 150.000.000.000 | 100 | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------------|------------|-----------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 1,49 | 1,49 |
| Euro (EUR) | 1.105,53 | 1.385,50 |

18. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu dịch vụ từ nhà thầu phụ | - | 41.038.017.907 |
| Doanh thu hàng thực thanh, thực chi | - | 1.643.471.525 |
| Doanh thu Văn phòng Công ty tự thực hiện | 74.857.286.755 | 69.418.058.946 |
| | 74.857.286.755 | 112.099.548.378 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 22) | 73.982.423.255 | 110.937.828.713 |
| b) Các khoản giảm trừ doanh thu | 94.002.229 | 5.709.545.384 |
| | 74.763.284.526 | 106.390.002.994 |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp thể hiện giá vốn của dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng mà Văn phòng Công ty thuê lại nhà thầu phụ thực hiện, giá vốn hàng thực thanh, thực chi và giá vốn tương ứng với doanh thu Văn phòng Công ty tự thực hiện.

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.065.238.241 | 3.736.570.138 |
| Chi phí nhân công | 58.684.250.632 | 72.169.843.557 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.224.215.654 | 5.167.199.668 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.592.190.021 | 47.062.951.724 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.235.425.774 | 14.982.552.564 |
| | 80.801.320.322 | 143.119.117.651 |

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|---|----------------------|------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 632.064.049 | 4.478.735 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | 207.487.884 | 12.694.131 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 839.551.933 | 17.172.866 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|---|----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | 3.528.106.656 | (31.535.166) |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i> | <i>151.200.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Cộng: (Lỗ)/Lãi của các chi nhánh</i> | <i>(318.066.693)</i> | <i>53.928.840</i> |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | <i>101.480.281</i> | <i>-</i> |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 3.160.320.244 | 22.393.674 |
| Thuế suất thông thường (%) | 20 | 20 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 632.064.049 | 4.478.735 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước | 207.487.884 | 12.694.131 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 839.551.933 | 17.172.866 |

Việc xác định thuế thu nhập của Văn phòng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-----------------|
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower) | Chủ sở hữu |
| Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau (trực thuộc PVPower) | Chủ sở hữu |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (trực thuộc PVPower) | Chủ sở hữu |
| Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh (trực thuộc PVPower) | Chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | Cùng chủ sở hữu |

Trong năm, Văn phòng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:


| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 73.982.423.255 | 110.937.828.713 |
| Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh | 27.491.533.080 | 3.915.912.406 |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | 19.745.612.366 | 18.648.116.283 |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch | 13.540.727.089 | 63.408.696.435 |
| Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau | 13.204.550.720 | 24.965.103.589 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 94.002.229 | 5.709.545.384 |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch | 94.002.229 | - |
| Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh | - | 5.709.545.384 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | 620.110.316 | - |
| Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau | 525.079.545 | - |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch | 95.030.771 | - |
| Trả cổ tức cho cổ đông | 9.202.442.776 | 6.631.400 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 9.180.000.000 | - |
| Các cổ đông khác | 22.442.776 | 6.631.400 |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 407.861.100 | 1.067.244.917 |

025804
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT
ĐIỆN LỰC DẦU
KHÍ VIỆT NAM
KIỂM T.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng | 330.837.872.345 | 373.979.508.613 |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch | 205.304.873.364 | 199.124.626.588 |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | 98.486.817.496 | 88.558.206.867 |
| Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh | 27.046.181.485 | 34.236.503.896 |
| Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau | - | 52.060.171.262 |
| Phải thu khác | - | 13.416.687.953 |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch | - | 7.083.705.332 |
| Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh | - | 6.332.982.621 |
| Phải trả nhà cung cấp | 414.387.480 | 232.848.108 |
| Công ty TNHH Điện lực Dầu khí Cà Mau | 379.267.501 | 198.753.750 |
| Công ty TNHH Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch | 35.119.979 | 34.094.358 |
| Cổ tức phải trả | 21.829.250.350 | 16.731.693.126 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 7.293.000.000 | 9.180.000.000 |
| Các cổ đông khác | 14.536.250.350 | 7.551.693.126 |
| Người mua trả tiền trước | 55.701.382.915 | 59.870.480.651 |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | 55.407.067.915 | 59.576.165.651 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 294.315.000 | 294.315.000 |


 Nguyễn Thị Mai Hoa
 Người lập biểu


 Lê Đình Thái
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Minh Tuấn
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019